

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN L
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 48/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 08 - 7 - 2024
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con
khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L, TỈNH ĐỒNG THÁP

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Nhứt Minh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Phượng.

2. Bà Chung Thị Thu Nguyệt.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Bùi Lê Phú Quý - Thư ký Tòa án nhân dân huyện L.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Trọng Huy - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện L xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 87/2024/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2024 về “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn” theo ết"quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 113/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2024 và ết"quyết định hoãn phiên tòa số: 92/2024/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Lê Ngọc N, sinh năm 1982; Địa chỉ: ấp Q, xã Q, huyện V, tỉnh Vĩnh Long, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- **Bị đơn:** Anh Nguyễn Tuấn Q, sinh năm 1982; địa chỉ: Số G, ấp B, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện đề ngày 04/02/2024 nguyên đơn Lê Ngọc N trình bày: Chị N và anh Q đăng ký kết hôn ngày 23/9/2010 tại UBND xã Q, huyện V, tỉnh Vĩnh Long theo Giấy chứng nhận kết hôn số 90. Sau kết hôn, chị N và anh Q

sống hạnh phúc đến tháng 12 năm 2018 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng thường xuyên cãi nhau đến tháng 11/2019 thì vợ chồng thật sự xa nhau cho đến nay. Do tình cảm vợ chồng không còn, nên chị **N** yêu cầu được ly hôn anh **Q**. Quá trình sống chung chị **N** và anh **Q** có 02 con chung tên **Nguyễn Lê Tuấn K**, sinh ngày 23/01/2011 và **Nguyễn Lê Phúc A**, sinh ngày 01/11/2014 hiện đang do chị **N** nuôi dưỡng. Chị **N** yêu cầu được nuôi 02 con chung, không yêu cầu anh **Q** cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn **Nguyễn Tuấn Q** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại các phiên họp và các phiên hòa giải, cũng như không có văn bản ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị **Lê Ngọc N**.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị **Lê Ngọc N** yêu cầu được ly hôn với anh **Nguyễn Tuấn Q**, yêu cầu được nuôi con chung tên **Nguyễn Lê Tuấn K**, sinh ngày 23/01/2011 và **Nguyễn Lê Phúc A**, sinh ngày 01/11/2014, không yêu cầu anh **Q** cấp dưỡng nuôi con, ngoài ra không có yêu cầu gì khác nên quan hệ tranh chấp được xác định là ôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn“Ly”. Bị đơn **Nguyễn Tuấn Q** có hộ khẩu và cư trú tại **huyện L, tỉnh Đồng Tháp** do đó thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện L theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật ơ" Tố tụng dân sự năm 2015. Tòa án đã triệu tập hợp lệ anh **Nguyễn Tuấn Q** đến phiên tòa lần thứ hai nhưng anh **Q** vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật ơ" Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh **Nguyễn Tuấn Q**.

[2] Về yêu cầu của đương sự:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Lê Ngọc N** và anh **Nguyễn Tuấn Q** kết hôn với nhau vào năm 2010 trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã **Q, huyện V, tỉnh Vĩnh Long** cấp ấ"Giấy chứng nhận kết hôn số 90/2010 ngày 23/9/2010 theo đúng quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa chị **N** và anh **Q** là hợp pháp, được pháp luật công nhận. Chị **N** trình bày vợ

chồng sống chung hạnh phúc được đến tháng 12 năm 2018 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, tình cảm vợ chồng không còn đầm ấm và xa nhau từ tháng 11/2019 đến nay. Xét thấy, tình cảm của vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị **N** yêu cầu được ly hôn với anh **Q**. Trong quá trình giải quyết vụ án anh **Q** không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không đến Tòa án để trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị **N**. Như vậy, việc vắng mặt của anh **Q** được xem là từ bỏ quyền trình bày của mình và bỏ mặc cuộc hôn nhân này.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự đủ căn cứ xác định mâu thuẫn giữa chị **N** và anh **Q** đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị **Lê Ngọc N** đối với anh **Nguyễn Tuấn Q**.

[2.2] Về con chung: Chị **Lê Ngọc N** và anh **Nguyễn Tuấn Q** có 02 con chung tên **Nguyễn Lê Tuấn K**, sinh ngày 23/01/2011 và **Nguyễn Lê Phúc A**, sinh ngày 01/11/2014. Theo chị **N** trình bày thì các con hiện nay đang do chị **N** trực tiếp nuôi dưỡng. Do đó, chị **N** yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi 02 con chung, không yêu cầu anh **Q** cấp dưỡng nuôi con. Còn anh **Q** không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với việc nuôi con chung. Xét thấy hai con chung hiện nay đang do chị **N** nuôi dưỡng, đồng thời cháu **K** và cháu **A** cũng có văn bản ý kiến yêu cầu được sống với mẹ khi cha mẹ ly hôn, không yêu cầu cha cấp dưỡng. Do đó, để ổn định cuộc sống cho con chung. Hội đồng xét xử quyết định giao cháu **Nguyễn Lê Tuấn K**, sinh ngày 23/01/2011 và **Nguyễn Lê Phúc A**, sinh ngày 01/11/2014 cho chị **N** được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị **N** không yêu cầu anh **Q** cấp dưỡng nuôi con, còn anh **Q** không có văn bản trình bày ý kiến của mình về cấp dưỡng nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về tài sản chung: Chị **N** trình bày vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về chia tài sản chung của vợ chồng. Do đó, Tòa án không xem xét giải quyết về tài sản chung của vợ chồng chị **N** và anh **Q** trong vụ kiện này.

[2.5] Về nợ chung: Chị **N** trình bày vợ chồng không có nợ ai nên không yêu cầu Toà án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị **Lê Ngọc N** phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 8, Điều 9, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 và khoản 4 Điều 147; Điều 227, Điều 228 của Bộ luật ấ" Tổ tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của ị" nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban ờng" Thường vụ Quốc ội" hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị **Lê Ngọc N** được ly hôn với anh **Nguyễn Tuấn Q**.

2. Về con chung: Giao con chung tên **Nguyễn Lê Tuấn K**, sinh ngày 23/01/2011 và **Nguyễn Lê Phúc A**, sinh ngày 01/11/2014 cho chị **Lê Ngọc N** được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Không xem xét, giải quyết.

4. Về tài sản chung: Không xem xét, giải quyết.

5. Về nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị **Lê Ngọc N** phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị **N** đã nộp theo biên lai số 0007272 ngày 08 tháng 4 năm 2024 của **C** ục thi" cục thi hành án dân sự huyện L.

7. Về quyền kháng cáo: Chị **Lê Ngọc N** và anh **Nguyễn Tuấn Q** được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án được thực hiện theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Lấp Vò;
- Chi cục THADS huyện Lấp Vò;
- UBND xã Q, huyện V, tỉnh Vĩnh Long
(CNKH số 90/2010 ngày 23/9/2010)
(biết);
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Văn Nhựt Minh